

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>911 963 469 557</b>	<b>909 115 116 352</b>
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>29 856 752 277</b>	<b>29 503 227 538</b>
1. Tiền	111		29 856 752 277	29 503 227 538
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II - Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>392 372 439 051</b>	<b>408 434 737 203</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		323 474 778 631	352 418 631 976
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16 096 925 344	16 646 242 724
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		52 800 735 076	39 369 862 503
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV - Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>484 878 598 064</b>	<b>471 115 227 563</b>
1. Hàng tồn kho	141		484 878 598 064	471 115 227 563
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4 855 680 165</b>	<b>61 924 048</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4 623 793 542	61 924 048
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		78 587 161	
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		153 299 462	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

1	2	3	4	5
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>1 000 837 270 524</b>	<b>1 022 602 519 758</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>72 439 450 251</b>	<b>85 250 961 567</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		59 387 306 158	72 739 150 073
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		17 949 957 041	17 409 624 442
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(4 897 812 948)	(4 897 812 948)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>915 554 495 774</b>	<b>928 023 381 982</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		892 152 125 512	903 918 026 598
- Nguyên giá	222		1 139 393 630 348	1 138 618 081 114
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(247 241 504 836)	(234 700 054 516)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		23 402 370 262	24 105 355 384
- Nguyên giá	228		35 254 648 510	35 254 648 510
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11 852 278 248)	(11 149 293 126)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>6 024 216 858</b>	<b>2 280 276 550</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6 024 216 858	2 280 276 550
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6 819 107 641</b>	<b>7 047 899 659</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6 819 107 641	7 047 899 659
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			

3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)</b>	<b>280</b>		<b>1 912 800 740 081</b>	<b>1 931 717 636 110</b>

1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>1 591 362 163 075</b>	<b>1 611 590 306 854</b>
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>915 456 419 389</b>	<b>927 758 566 398</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		25 160 224 734	30 220 727 168
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		59 945 335 019	44 911 551 317
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		43 176 598 187	39 927 511 592
4. Phải trả người lao động	314		19 912 132 481	90 969 510 716
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1 312 386 847	2 874 264 081
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		35 333 888 711	35 333 888 711
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		44 226 300 123	47 356 879 372
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		679 100 833 322	628 981 162 776
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		7 288 719 965	7 183 070 665
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>675 905 743 686</b>	<b>683 831 740 456</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		55 937 237 515	56 036 237 515
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		5 334 062 415	13 161 059 185
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		614 634 443 756	614 634 443 756
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>321 438 577 006</b>	<b>320 127 329 256</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>321 438 577 006</b>	<b>320 127 329 256</b>

1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		266 913 190 000	266 913 190 000
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		956 008 310	956 008 310
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		265 957 181 690	265 957 181 690
+ Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22 229 905 839	22 229 905 839
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		500 000 000	500 000 000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31 795 481 167	30 484 233 417
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30 484 233 417	30 484 233 417
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1 311 247 750	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=300+400+500)</b>	<b>600</b>		<b>1 912 800 740 081</b>	<b>1 931 717 636 110</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Doãn Thị Lưu Dung

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN HỒNG TUẤN



NGUYỄN TÀI SƠN

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		92 258 857 007	59 114 968 399	92 258 857 007	59 114 968 399
2. Các khoản giảm trừ	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		92 258 857 007	59 114 968 399	92 258 857 007	59 114 968 399
4. Giá vốn hàng bán	11		60 842 714 276	45 080 751 230	60 842 714 276	45 080 751 230
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		31 416 142 731	14 034 217 169	31 416 142 731	14 034 217 169
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		41 617 675	50 925 184	41 617 675	50 925 184
7. Chi phí tài chính	22		24 504 874 639	8 670 968 588	24 504 874 639	8 670 968 588
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24 485 438 961	8 670 968 588	24 485 438 961	8 670 968 588
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4 614 785 549	3 668 390 299	4 614 785 549	3 668 390 299
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22)+24 - (9+10)]	30		2 338 100 218	1 745 783 466	2 338 100 218	1 745 783 466
12. Thu nhập khác	31		34 843 819	10 104 100	34 843 819	10 104 100
13. Chi phí khác	32		677 124 166	7 025 670	677 124 166	7 025 670
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(642 280 347)	3 078 430	(642 280 347)	3 078 430
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		1 695 819 871	1 748 861 896	1 695 819 871	1 748 861 896

\* B02\_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo TT200

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		384 572 121	412 981 995	384 572 121	412 981 995
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1 311 247 750	1 335 879 901	1 311 247 750	1 335 879 901
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Ngày ... 27 tháng 4 năm 2016.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Doãn Thị Thu Dung

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN HỒNG TUẤN



NGUYỄN TÀI SƠN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1 695 819 871	1 748 861 896
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		13 590 020 753	13 203 797 514
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		19 435 678	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		24 443 821 286	
- Chi phí lãi vay	06		24 485 438 961	8 670 968 588
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		64 234 536 549	23 623 627 998
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		33 997 553 011	55 615 896 253
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(13 763 370 501)	(21 387 048 574)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(10 828 639 907)	(99 918 729 031)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(4 333 077 476)	(3 542 225 795)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(23 627 947 629)	(7 894 982 538)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(790 196 732)	(1 026 252 318)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		362 000 000	6 000 000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(236 600 700)	(10 859 189 847)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		45 014 256 615	(65 382 903 852)



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6 189 951 805)	(21 730 304 513)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		41 617 675	50 925 184
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6 148 334 130)	(21 679 379 329)
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		51 085 474 921	177 039 236 250
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(89 557 385 852)	(110 050 663 167)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(40 486 815)	(3 255 840)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(38 512 397 746)	66 985 317 243
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		353 524 739	(20 076 965 938)
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>29 503 227 538</b>	<b>47 116 941 270</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>29 856 752 277</b>	<b>27 039 975 332</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2016

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 1 (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số 01001009531 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 1 ngày 02/1/2008, và được cấp lại lần 8 số 0100100953 ngày 09/9/2014. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 266.913.190.000 đồng. Trong đó : Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 14.504.227 cổ phần tương ứng 145.042.270.000 đồng, chiếm 54,34% vốn điều lệ, các cổ đông khác nắm giữ 12.187.092 cổ phần tương ứng 121.870.920.000 đồng chiếm 45,66% vốn điều lệ. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Km9+200, đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Khảo sát, Thiết kế, Tư vấn, Xây dựng các công trình điện. Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Trừ loại Nhà Nước cấm)

3. Ngành nghề kinh doanh: Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết : Tư vấn chuyển giao công nghệ, dịch vụ chuyển giao công nghệ ( không bao gồm định giá), phát triển chuyển giao công nghệ sản xuất thân thiện với môi trường, công nghệ với môi trường. Kiểm định chất lượng xây dựng công trình và các dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng. Kiểm định an toàn đập (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh theo quy định của pháp luật). Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn. Kiểm tra phân tích kỹ thuật - Chi tiết : Kiểm tra, chứng nhận đảm bảo về chất lượng xây dựng đập ( chỉ hoạt động khi cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền cho phép). Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được đưa vào đầu - Chi tiết : Lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, Thẩm tra báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra đánh giá tư vấn lập quy hoạch sử dụng tài nguyên thiên nhiên ( chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật), Tư vấn đào tạo cung cấp thông tin về môi trường. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Khai thác xử lý và cung cấp nước. Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu. Hoạt động tư vấn quản lý. Sản xuất thiết bị điện khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng điện 1. Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2. Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 - Đà Nẵng. Công ty TNHH MTV Khảo sát xây dựng Điện 4.

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày.../.../.... kết thúc vào ngày ..../.../...): Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.: VND

### III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán của Việt Nam, hệ thống kế toán tại Việt nam.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm : Tiền mặt tại quỹ các khoản ký cược ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a) Chứng khoán kinh doanh;
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - c) Các khoản cho vay;
  - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
  - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho . Đối với các hợp đồng tư vấn và các công trình khảo sát thiết kế dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế phát sinh cho từng công trình cộng với các chi phí sản xuất chung phân bổ tương ứng với phần công việc dở dang đã được kiểm kê chưa xác định doanh thu trong năm.
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và lợi thế thương mại vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định trong thông tư số 203/2009/TT/BTC ngày 20/10/2009.
  - Khấu hao tài sản cố định hữu hình : Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được qui định tại Thông tư số 203/2009/TT- BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của BTC để quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Ngoài ra công ty áp dụng việc trích khấu hao tài sản cố định theo thông báo số 2190/EVN-TCKT của Tập đoàn điện lực Việt Nam hướng dẫn thi hành thông tư 45/2013/TT-BTC
  - Khấu hao tài sản cố định vô hình :
    - + Khấu hao quyền sử dụng đất có thời hạn theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao từ 3 - 10 năm.
    - + Phần mềm máy tính : Khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao trong 3 năm.
    - + Tài sản cố định vô hình khác là giá trị lợi thế thương mại khi xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hoá Công ty, được Công ty khấu hao trong 10 năm theo qui định. Công ty đã thực hiện trích khấu hao được 5 năm, năm 2013 chuyển giá trị còn lại sang chi phí trả trước dài hạn và thực hiện phân bổ theo qui định mới.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.: áp dụng theo chuẩn mực số 16 và Thông tư số 23/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009. Tỷ lệ phần trăm bộ phận hoàn thành tạm tăng nguyên giá trên tổng dự toán công trình
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng;
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
  - Doanh thu hoạt động tài chính;
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
  - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền		Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt		9 632 536 452	1 331 899 319
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		20 224 215 825	28 171 328 219
- Tiền đang chuyển			
<b>Cộng</b>		<b>29 856 752 277</b>	<b>29 503 227 538</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>

a) Chứng khoán kinh doanh			Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu								
- Tổng giá trị trái phiếu;								
- Các khoản đầu tư khác;								
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:					Cuối kỳ		Đầu năm	
					Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					Cuối kỳ		Đầu năm	
					Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn								
- Tiền gửi có kỳ hạn								
- Trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác								
b2) Dài hạn								
- Tiền gửi có kỳ hạn								
- Trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác								
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Cuối kỳ			Đầu năm		
			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con			34 549 000 000		34 549 000 000	34 549 000 000		34 549 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;								
- Đầu tư vào đơn vị khác;								

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng							Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn							323 474 778 631	352 418 631 976
KHX1039-Viện Năng Lượng Total							1 253 177 595	
KHX1058-TCT XD và PT hạ tầng (LICOGI) Total							4 110 106 672	
KHX1071-Ban ĐH dự án TĐ Sơn La-TCT SĐà Total							1 818 691 842	

KHX1072-Điện lực Quảng Ninh Total							65 274 886	
KHX1078-Công ty TNHH Nhựa điện Đức Phụ							19 038 000	
KHX1101-Ban điều hành DA TĐ Lai Châu Total							2 336 224 182	
KHX1102-Công ty TNHH Xuân Thiện Yên Bái Total							1 832 776 062	
KHX1106-Cty CP xây lắp NEW TECH Vinh Hà Total							3 308 703 485	
- Các khoản phải thu khách hàng khác							308 730 785 907	352 418 631 976
b) Phải thu của khách hàng dài hạn							59 387 306 158	72 739 150 073
KHC005- Điện lực Hà Giang								494 735 511
KHC013-Điện lực Lạng Sơn							236 089 672	236 089 672
KHC019-Điện lực Quảng Ninh							154 703 339	154 703 339
KHC020-Điện lực Sơn La							485 763 201	485 763 201
KHC027-Điện Lực Yên Bái							283 497 232	283 497 232
KHC029-Đài phát sóng phát thanh NV3							416 283 049	416 283 049
KHC049-BQLDA huyện Đông Anh							284 183 123	284 183 123
KHC056-BQLDA Lưới Điện - Cty ĐL 1							7 019 304 718	8 909 304 719
KHC058-BQLDA phát triển Điện lực							489 448 730	489 448 730
KHC062-BQLDA Đầu tư xây dựng Hà Đông							679 168 072	679 168 072
KHC081-Công ty cổ phần tư vấn thiết kế đường bộ							346 624 328	346 624 328
KHC166-Xí nghiệp xây dựng số 3- Cty xây dựng số 1							477 862 500	477 862 500
KHC178-Công ty cổ phần thủy điện Sông Vàng							936 134 351	936 134 351
KHC205-Tổng Công ty xây dựng Sông Hồng							258 815 000	258 815 000
KHC245-Công ty CP thủy điện Quế Phong							591 893 951	591 893 951
KHC261-BQLDA REII Thanh Hoá							731 093 727	731 093 727
KHC294-Công ty truyền tải điện 1							573 814 152	1 294 175 192
KHC308-Ban GPMB bồi thường huyện Thanh Liêm - Hà Nam							262 686 091	262 686 091

KHC314-Công ty xây dựng và ứng dụng công nghệ mới							1 216 780 000	1 216 780 000
KHC340-Công ty TNHH xây dựng & dịch vụ Lâm Bình							205 874 800	205 874 800
KHC345-Công ty CP LICOGI 19							418 003 282	418 003 282
KHC373-BQLDA XDCS hạ tầng du lịch Ninh Bình							622 631 636	622 631 636
KHC377-Ban QLDA lưới điện - Cty ĐL Hà Nội							859 538 461	859 538 461
KHC384-UBND huyện Quế Võ							309 034 233	309 034 233
KHC411-BQLDA XD trụ sở tòa án nhân dân tối cao							285 757 172	285 757 172
KHC418-Công ty CP Thủy điện Tuyên Quang								683 976 341
KHX1002-Tr.Tâm TVXD điện - Điện Lực I Total							148 853 568	
KHX1004-Điện lực Hà Tây Total							8 031 411	
KHX1008-Điện lực Lạng Sơn Total							13 337 213	
KHX1013-Điện lực Lai Châu Total							911 422	
KHX1018-Điện lực Bắc Giang Total							363 636	
KHX1019-Điện lực Nghệ An Total							852 676 878	
KHX1023-Điện lực Thanh Hóa Total							27 091 381	
KHX1024-Điện lực Phú Thọ Total							141 917 961	
KHX1028-BQL dự án lưới điện MB Total							1 250 558 437	
KHX1031-BQL phát triển điện lực Total							455 751 008	
KHX1032-Điện lực Hà Nam Total							13 942 061	
KHX1033-Công ty CP TĐ Hương Sơn Total							103 995 164	
KHX1038-BQL CT Thủy điện Sơn La Total							1 947 152 468	
KHX1039-Viện Năng Lượng Total							75 476 799	
KHX1044-BQL Thủy điện 1 Total							77 578 425	
KHX1045-C/ty C/phần T/điện Minh Lương Total							255 663 791	
KHX1070-Công ty cổ phần thủy điện Bắc Hà Total							7 156 769 306	
KHX1080-Công ty CPTĐ Sông Đà-Hoàng Liên Total							236 332 814	



KHX1086-BQL LĐ quốc gia phía đông tỉnh Bắc Kạn Total							153 750 379	
KHX1088-Cty CP đầu tư và xây dựng MCK Total							172 217 498	
KHX1091-BQLDA sở công nghiệp tỉnh Lào Cai Total							68 522 400	
KHX1094-BQL dự án LĐ TP Hà Nội Total							234 070 963	
- Các khoản phải thu khách hàng khác							27 847 356 355	50 805 092 360
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan							333 551 351 167	323 024 481 871
KH131-803-Công ty TNHH một thành viên Điện lực Hải Dương							192 006 773	192 006 773
KHC003-Điện lực Quảng Ninh							62 016 617	62 016 617
KHC005-Điện lực Hà Giang								494 735 511
KHC006-Điện lực Hà Nam							1 194 655	1 194 655
KHC008-Điện lực Hà Tay							47 128 292	47 128 292
KHC009-Điện lực Hà Tĩnh							24 267 776	24 267 776
KHC012-Điện lực Hòa Bình							43 244 717	43 244 717
KHC013-Điện lực Lạng Sơn							236 089 672	236 089 672
KHC015-Điện lực Lào Cai							1 979 913	1 979 913
KHC017-Điện lực Ninh Bình							60 304 921	60 304 921
KHC018-Điện lực Phú Thọ							74 859 076	74 859 076
KHC019-Điện lực Quảng Ninh							154 703 339	154 703 339
KHC020-Điện lực Sơn La							485 763 201	485 763 201
KHC021-Điện lực Thái Nguyên							68 000 000	68 000 000
KHC023-Điện lực Thanh Hóa							60 303 974	60 303 974
KHC024-Điện lực Thanh Trì							144 512 759	144 512 759

KHC027-Điện Lực Yên Bái	283 497 232	283 497 232
KHC056-BQLDA Lưới Điện - Cty ĐL 1	7 019 304 718	8 909 304 719
KHC058-BQLDA phát triển Điện lực	489 448 730	489 448 730
KHC262-Điện lực Điện Biên	196 308 840	196 308 840
KHC294-Cung ty truyền tải điện 1	573 814 152	1 294 175 192
KHC336-Xổ nghiệp điện cao thế Miền Bắc	386 584	386 584
KHC377-Ban QLDA lưới điện - Cty ĐL H Nài	859 538 461	859 538 461
KHVP131-002-Ban QLDA Điện lực Miền Nam-Tcty TT điện lực M Nam	119 210 000	119 210 000
KHVP131-009-Ban quản lý dự án nhiệt điện 1	669 187 871	669 187 871
KHVP131-012-Ban QLDA lưới điện TP Hải Phòng	48 361 924	48 361 924
KHVP131-013-Ban quản lý trung tâm điều độ HT điện miền Bắc	381 686 048	381 686 048
KHVP131-026-Công ty cổ phần điện nhiệt điện Quảng Ninh		2 061 375 282
KHVP131-033-Công ty CP tư vấn xây dựng điện 2	13 354 020 676	159 636 354
KHVP131-041-Ban quản lý dự án thủy điện 1	6 380 375 361	3 660 543 560
KHVP131-046-Ban quản lý dự án thủy điện 2	6 589 082 357	5 659 126 253
KHVP131-047-Công ty CP tư vấn xây dựng điện 4	983 545 000	983 545 000
KHVP131-056-Điện lực Cao Bằng	22 957 590	22 957 590
KHVP131-063-Ban quản lý dự án lưới điện - Công ty điện lực 1	1 374 831 882	1 851 122 715
KHVP131-076-Công ty CP thủy điện miền Nam	1 112 653 803	1 112 653 803
KHVP131-081-Ban quản lý dự án lưới điện - Điện lực Hà Nội	1 416 250 794	2 274 220 393
KHVP131-085-Ban ĐHDA thủy điện Tuyên Quang	143 960 000	143 960 000
KHVP131-087-Nhà máy thủy điện Ialy	398 888 311	1 248 888 311

KHVP131-097-Ban quản lý dự án thủy điện Sơn La	16 083 689 667	13 822 398 303
KHVP131-099-Ban quản lý dự án thủy điện 3	3 426 423 749	3 426 423 749
KHVP131-1005-Ban QLDA điện lực đầu khí Vũng Áng Quảng Trạch	416 108 565	416 108 565
KHVP131-100-Ban quản lý dự án các công trình điện miền Trung	2 842 454 509	5 509 482 325
KHVP131-1010-Ban QLDA điện lực đầu khí Thái Bình 2	1 297 783 620	1 297 783 620
KHVP131-1020-Công ty phát triển thủy điện Sê San	83 288 877	1 153 353 737
KHVP131-1030-Công ty mua bán điện	8 331 000 867	5 220 602 190
KHVP131-1049-Công ty CP thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	39 934 458	39 934 458
KHVP131-1083-Công ty thủy điện Tuyên Quang	655 981 203	18 328 185
KHVP131-1084-Công ty CP thủy điện Sông Tranh 4	424 208 123	424 208 123
KHVP131-1101-Công ty thủy điện Bản Vẽ		1 447 700 000
KHVP131-1106-Ban QLDA thủy điện sông Bung 2		376 242 066
KHVP131-1111-Công ty CP thủy điện Sông Tranh		2 787 014 068
KHVP131-115-Công ty truyền tải điện 2	34 530 068	562 407 491
KHVP131-131-Trung tâm điều độ hệ thống điện quốc gia	180 780 441	180 780 441
KHVP131-132-Công ty truyền tải điện 1	4 698 053 747	6 898 496 316
KHVP131-161-Ban quản lý dự án các công trình điện miền Bắc	13 198 280 426	9 829 546 977
KHVP131-1914-Ban Quản lý dự án Phát triển điện lực Hà nội	631 061 448	310 784 740
KHVP131-206-Công ty cổ phần cơ điện Thủ Đức	1 120 939 188	512 369 366
KHVP131-304-Công ty cổ phần cơ khí điện lực	3 874 995 925	6 551 845 425
KHVP131-305-Công ty TNHH ITV Tổng công ty phát điện 1	9 095 209 952	9 331 660 089
KHVP131-51-Công ty thủy điện an Khê-kanak	33 430 019	33 430 019

KHVP131-553-Ban quản lý dự án thủy điện 7	3 111 997 786	3 111 997 786
KHVP131-671-Công ty cổ phần tư vấn XD điện 3	1 511 806 165	
KHVP131-771-Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam	3 596 716 604	3 656 094 313
KHVP131-784-Ban QLDA điện nông thôn miền Trung	616 701 515	616 701 515
KHVP131-794-Ban QLDA phát triển điện lực	873 720 845	873 720 845
KHVP131-797-Ban quản lý dự án thủy điện 6	59 050 559	59 050 559
KHVP131-807-Ban quản lý dự án nhiệt điện Thái Bình	474 543 680	2 118 480 237
KHVP131-808-Ban QLDA thủy điện sông Bung 4	4 313 639 529	
KHVP131-819-Công ty cổ phần thủy điện Gia Lai	60 000 000	60 000 000
KHVP131-820-Công ty cổ phần EVN Quốc tế	34 331 574 793	34 331 574 793
KHX1002-Tr.Tâm TVXD điện - Điện Lực I Total	148 853 568	
KHX1004-Điện lực Hà Tây Total	8 031 411	
KHX1008-Điện lực Lạng Sơn Total	13 337 213	
KHX1013-Điện lực Lai Châu Total	911 422	
KHX1018-Điện lực Bắc Giang Total	363 636	
KHX1019-Điện lực Nghệ An Total	852 676 878	
KHX1023-Điện lực Thanh Hóa Total	27 091 381	
KHX1024-Điện lực Phú Thọ Total	141 917 961	
KHX1028-BQL dự án lưới điện MB Total	1 250 558 437	
KHX1031-BQL phát triển điện lực Total	455 751 008	
KHX1032-Điện lực Hà Nam Total	13 942 061	
KHX1038-BQL CT Thủy điện Sơn La Total	1 947 152 468	

KHX1044-BQL Thuỷ điện 1 Total			77 578 425	
KHX1071-Ban ĐH dự án TĐ Sơn La-TCT SĐà Total			1 818 691 842	
KHX1072-Điện lực Quảng Ninh Total			65 274 886	
KHX1094-BQL dự án LD TP Hà Nội Total			234 070 963	
KHX1101-Ban điều hành DA TĐ Lai Châu Total			2 336 224 182	
<b>4. Phải thu khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
a) Ngắn hạn	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;	3 336 946 976		2 393 282 225	
- Ký cược, ký quỹ;	6 845 058		6 845 058	
- Cho mượn;	2 731 624 946		2 148 181 215	
- Các khoản chi hộ;	61 008 593		1 513 407 761	
- Các khoản phải thu khác.	46 664 309 503		33 308 146 244	
<b>Cộng</b>	<b>52 800 735 076</b>		<b>39 369 862 503</b>	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Các khoản phải thu khác.				
<b>Cộng</b>				
<b>Tổng cộng (a+b)</b>	<b>52 800 735 076</b>		<b>39 369 862 503</b>	
<b>5. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>
a) Tiền;				

b) Hàng tồn kho;							
c) TSCĐ;							
d) Tài sản khác.							
<b>Tổng cộng</b>							
6. Nợ xấu	Cuối kỳ	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;							

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm  phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	2 056 661 739		2 052 288 718	
- Công cụ, dụng cụ;	8 452 260		8 452 260	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	482 813 484 065		469 054 486 585	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	20			
b) Xây dựng cơ bản dở dang			Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm;				

- XDCB;		5 954 693 336	2 210 753 028
- Sửa chữa.		69 523 522	69 523 522

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	468 511 411 361	576 379 460 207	83 872 398 207	9 646 144 339	208 667 000	1 138 618 081 114
- Mua từ đầu năm			807 784 545			807 784 545
- Đầu tư XDCB hoàn Thành						
- Tăng khác		313 350 000				313 350 000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			313 853 493	31 731 818		345 585 311
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	468 511 411 361	576 692 810 207	84 366 329 259	9 614 412 521	208 667 000	1 139 393 630 348
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	83 157 363 181	102 444 689 165	41 330 998 398	7 635 520 057	131 483 715	234 700 054 516
- Khấu hao từ đầu năm	3 794 916 030	7 327 900 553	1 572 516 412	184 045 094	7 657 542	12 887 035 631
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			313 853 493	31 731 818		345 585 311
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	86 952 279 211	109 772 589 718	42 589 661 317	7 787 833 333	139 141 257	247 241 504 836
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	385 354 048 180	473 934 771 042	42 541 399 809	2 010 624 282	77 183 285	903 918 026 598
- Tại ngày cuối kỳ	381 559 132 150	466 920 220 489	41 776 667 942	1 826 579 188	69 525 743	892 152 125 512
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;	732 894 697	3 900 791 478	844 296 500			5 477 982 675
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;						

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>								
Số dư đầu năm	24 148 002 815				11 106 645 695			35 254 648 510
- Mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	24 148 002 815				11 106 645 695			35 254 648 510
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>								
Số dư đầu năm	2 589 001 972				8 560 291 154			11 149 293 126
- Khấu hao từ đầu năm	378 413 748				324 571 374			702 985 122
- Tăng khác	378 413 748				324 571 374			702 985 122
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư Cuối kỳ	2 967 415 720				8 884 862 528			11 852 278 248
<b>Giá trị còn lại</b>								
- Tại ngày đầu năm	21 559 000 843				2 546 354 541			24 105 355 384
- Tại ngày cuối kỳ	21 180 587 095				2 221 783 167			23 402 370 262
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;								
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;								

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**



Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;: 0

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

#### 12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	LK tăng từ đầu năm	LK giảm từ đầu năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				

- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Tổn thất do suy giảm giá trị</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;				



- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn			
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		4 623 793 542	61 924 048
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;			
- Chi phí đi vay;			
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể).		4 623 793 542	61 924 048
b) Dài hạn			
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp		6 819 107 641	7 047 899 659
- Chi phí mua bảo hiểm;		34 108 455	41 228 939
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể).		6 784 999 186	7 006 670 720
<b>Cộng(a+b)</b>		<b>11 442 901 183</b>	<b>7 109 823 707</b>

#### 14. Tài sản khác

a. Ngắn hạn		
b. Dài hạn		
<b>Cộng</b>		

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ
Khoản vay						
a) Vay ngắn hạn	679 100 833 322		149 888 946 800	99 769 276 254	628 981 162 776	
b) Vay dài hạn	614 634 443 756				614 634 443 756	
Từ 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
<b>Tổng cộng (a+b)</b>	<b>1 293 735 277 078</b>		<b>149 888 946 800</b>	<b>99 769 276 254</b>	<b>1 243 615 606 532</b>	
c) Các khoản nợ thuê tài chính	Năm nay		Năm trước			
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						

Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán		Lý do chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
Khoản mục			Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;						
- Nợ thuê tài chính;						

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán		Cuối kỳ	Đầu năm		
a) Các khoản phải trả người bán		81 097 462 249	83 736 653 683		
- Phải trả cho các đối tượng khác		81 097 462 249	83 736 653 683		
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán					
- Các đối tượng khác					
c) Phải trả người bán là các bên liên quan		1 165 642 677	1 606 022 542		
BDH dự án TD Pleikrong		133 664 300	133 664 300		
Công ty Tư vấn xây dựng điện 4		141 066 154	141 066 154		
Công ty Tư vấn xây dựng điện 3		131 796 388	131 796 388		
Trung tâm điều độ HTĐ Miền trung		205 920 784	205 920 784		
- Các đối tượng khác		553 195 051	993 574 916		
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Đầu năm	Số phải nộp từ đầu năm	Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp		39 927 511 592	11 322 336 761	8 226 549 628	43 176 598 187
- Thuế GTGT		24 406 973 493	8 435 971 863	5 473 444 846	27 450 466 296
- Thuế tiêu thụ đặc biệt					
- Thuế xuất, nhập khẩu					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		9 107 155 876	384 572 121	790 196 732	8 766 569 168
- Thuế thu nhập cá nhân		3 457 741 397	241 530 636	389 880 840	3 316 686 966
- Thuế tài nguyên		28 833 687	1 107 813 366	356 083 937	780 563 116
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			206 747 000	206 747 000	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		555 161 938	162 764 400	14 808 400	703 117 938

- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	2 371 645 201	782 937 375	995 387 873	2 159 194 703
b) Phải thu				153 299 462
- Thuế GTGT				80 965 786
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN				65 037 903
- Thuế Thu nhập cá nhân				7 295 773
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp				
<b>18. Chi phí phải trả</b>			<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn			1 312 386 847	2 874 264 081
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;				
- Các khoản trích trước khác;				
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
<b>19. Phải trả khác</b>				
a) Ngắn hạn			44 226 300 123	47 356 879 372
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				
- Kinh phí công đoàn;			2 191 436 726	2 131 177 013
- Bảo hiểm xã hội;			1 173 709 502	99 844 100
- Bảo hiểm y tế;			29 226 010	3 505 353
- Bảo hiểm thất nghiệp;			1 274 780 039	1 094 372 200
- Phải trả về cổ phần hoá;				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;				
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;			1 762 594 845	2 084 996 915

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.						
b) Dài hạn						
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn						
- Các khoản phải trả, phải nộp khác						
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)						
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>				<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn						
- Doanh thu nhận trước;						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.						
b) Dài hạn						
- Doanh thu nhận trước;						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.						
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).						
<b>21. Trái phiếu phát hành</b>	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>		
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	<b>Giá trị</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Kỳ hạn</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Kỳ hạn</b>
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
<b>Cộng</b>						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
  - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
  - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

## 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả		





- Giảm khác					
Số dư đầu năm nay	22 229 905 839		500 000 000	30 484 233 417	320 127 329 256
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay				1 311 247 750	1 311 247 750
- Giảm vốn trong năm nay					
- Lỗ trong năm nay					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	22 229 905 839		500 000 000	31 795 481 167	321 438 577 006
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					
				<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Vốn góp ngân sách					
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết				266 913 190 000	266 913 190 000
- Cổ phiếu ưu đãi					
<b>Cộng</b>				<b>266 913 190 000</b>	<b>266 913 190 000</b>
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận					
				<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu					
+ Vốn góp đầu năm				266 913 190 000	266 913 190 000
+ Vốn góp Tăng trong năm					
+ Vốn góp Giảm trong năm					
+ Vốn góp Cuối kỳ					
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia				266 913 190 000	266 913 190 000
d) Cổ phiếu					
				<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành					
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng					
+ Cổ phiếu phổ thông				26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)					
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)					
+ Cổ phiếu phổ thông					
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)					

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	26 691 319	26 691 319
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	22 229 905 839	22 229 905 839
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	500 000 000	500 000 000

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

<b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

<b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
<b>28. Nguồn kinh phí</b>		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ		
<b>29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		

- Trên 5 năm;		
---------------	--	--

- b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.: 0
- c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0
- d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0
- d) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.: 0
- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

**30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**

<b>VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>Quý này năm nay</b>	<b>Quý này năm trước</b>
<b>I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>92 258 857 007</b>	<b>59 114 968 399</b>
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	89 063 403 438	54 575 677 356
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	3 195 453 569	4 539 291 043
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
<b>Cộng</b>	<b>92 258 857 007</b>	<b>59 114 968 399</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
KHVP131-033-Công ty CP tư vấn xây dựng điện 2	88 627 017 614	
KHVP131-041-Ban quản lý dự án thủy điện 1	13 933 061 011	
KHVP131-046-Ban quản lý dự án thủy điện 2	7 914 599 510	
	3 070 860 806	

KHVP131-063-Ban quản lý dự án lưới điện - Công ty điện lực 1	- 14 117 030	
KHVP131-081-Ban quản lý dự án lưới điện - Điện lực Hà Nội	- 291 160 644	
KHVP131-097-Ban quản lý dự án thủy điện Sơn La	11 697 145 455	
KHVP131-100-Ban quản lý dự án các công trình điện miền Trung	682 014 385	
KHVP131-1030-Công ty mua bán điện	17 785 679 199	
KHVP131-1083-Công ty thủy điện Tuyên Quang	579 684 562	
KHVP131-1101-Công ty thủy điện Bản Vẽ	347 653 932	
KHVP131-161-Ban quản lý dự án các công trình điện miền Bắc	19 968 801 555	
KHVP131-1914-Ban Quản lý dự án Phát triển điện lực Hà nội	291 160 644	
KHVP131-206-Công ty cổ phần cơ điện Thủ Đức	735 063 475	
KHVP131-304-Công ty cổ phần cơ khí điện lực	- 2 433 499 545	
KHVP131-305-Công ty TNHH ITV Tổng công ty phát điện 1	- 74 989 539	
KHVP131-671-Công ty cổ phần tư vấn XD điện 3	1 374 369 241	
KHVP131-807-Ban quản lý dự án nhiệt điện Thái Bình	1 832 288 910	
KHVP131-808-Ban QLDA thủy điện sông Bung 4	3 921 490 481	
KHVP131-982-Công ty thủy điện Sơn La	3 618 181 818	
Các đơn vị khác	3 688 729 388	

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị Trả lại.		
<b>Cộng</b>		
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		

- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	57 788 631 435	40 790 978 915
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	3 054 082 841	4 289 772 315
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.		
<b>Cộng</b>	<b>60 842 714 276</b>	<b>45 080 751 230</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	41 617 675	50 925 184
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
<b>Cộng</b>	<b>41 617 675</b>	<b>50 925 184</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay;	24 485 438 961	8 670 968 588
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	19 435 678	

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.		
<b>Cộng</b>	<b>24 504 874 639</b>	<b>8 670 968 588</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	18 181 818	
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	16 662 001	10 104 100
<b>Cộng</b>	<b>34 843 819</b>	<b>10 104 100</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	82 704 818	5 644 578
- Các khoản khác.	594 419 348	1 381 092
<b>Cộng</b>	<b>677 124 166</b>	<b>7 025 670</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4 614 785 549	3 668 390 299
- Các khoản Chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi Giảm khác.		
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	10 925 823 804	11 935 584 472
- Chi phí nhân công;	42 677 878 456	18 741 133 476
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	13 629 235 065	13 217 910 892
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	5 290 892 172	7 473 690 668
- Chi phí khác bằng tiền.	41 062 182 823	34 272 073 879
<b>Cộng</b>	<b>113 586 012 320</b>	<b>85 640 393 387</b>

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 — Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;

+ Tài khoản 622 — Chi phí nhân công trực tiếp;

+ Tài khoản 623 — Chi phí sử dụng máy thi công;

+ Tài khoản 627 — Chi phí sản xuất chung;

+ Tài khoản 641 — Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 — Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

+ Tài khoản 156 — Hàng hóa;

+ Tài khoản 632 — Giá vốn hàng bán;

+ Tài khoản 641 — Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 — Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý này năm nay</b>	<b>Quý này năm trước</b>
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		
<b>Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>384 572 121</b>	<b>412 981 995</b>
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		



- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
<b>VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b>	<b>Quý này năm nay</b>	<b>Quý này năm trước</b>

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.**

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 51085474921
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 89557385852
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

**5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.**

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ( TIẾP)****BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Chỉ tiêu	Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 1 (công ty mẹ)	Công ty TNHH MTV khảo sát thiết kế xây dựng điện 1	Công ty TNHH MTV khảo sát xây dựng điện 2	Công ty TNHH MTV tư vấn xây dựng điện 3 Đà Nẵng	Công ty TNHH MTV khảo sát thiết kế xây dựng điện 4	Loại trừ	Tổng cộng
<b>1. Doanh thu thuần từ hàng bán ra bên ngoài</b>	<b>89,552,492,346</b>	<b>8,042,922,308</b>	<b>387,388,808</b>	<b>45,333,636</b>	<b>3,754,811,463</b>	<b>-9,524,091,554</b>	<b>92,258,857,007</b>
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác							
3. Khấu hao và chi phí phân bổ							
- Chi phí khấu hao	12,906,471,816	209,914,386	203,503,338	84,225,650	84,153,894		13,488,269,084
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ	1,106,874,301	522,871,905		29,569,016	206,753,431		1,866,068,653
<b>4. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>1,864,341,899</b>	<b>442,354,526</b>	<b>-380,734</b>	<b>3,810,341</b>	<b>27,974,186</b>	<b>0</b>	<b>2,338,100,218</b>
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua sắm tài sản cố định	4,531,724,853	313,350,000					4,845,074,853
6. Tài sản bộ phận	1,790,145,505,244	66,030,861,502	38,435,081,391	39,343,206,243	52,815,737,435	-73,969,651,734	1,912,800,740,081
7. Tài sản không phân bổ							
<b>Tổng tài sản</b>							<b>1,912,800,740,081</b>
8. Nợ phải trả bộ phận	1,474,125,850,629	47,176,238,543	32,844,622,168	31,146,733,131	45,489,370,338	-39,420,651,734	1,591,362,163,075
9. Nợ phải trả không phân bổ							
<b>Tổng nợ phải trả</b>							<b>1,591,362,163,075</b>

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu



*Doãn Thị Thu Dung*

Q. Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Tuấn

